

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2024



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2024

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))	6 - 28

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024**

	Thuyết minh	31.3.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.470.314	6.909.295
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		7.851.831	18.504.709
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	113.667.602	111.175.983
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		110.986.975	110.121.654
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.730.627	1.104.329
3 Dự phòng rủi ro		(50.000)	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	5.194.305	5.879.766
1 Chứng khoán kinh doanh		5.194.305	5.879.766
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	-	-
VI Cho vay khách hàng		493.289.835	476.062.518
1 Cho vay khách hàng	V.4	498.905.781	481.276.138
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(5.615.946)	(5.213.620)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	67.999.640	73.463.347
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		45.959.043	44.903.768
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		22.040.597	28.559.579
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	7.583.105	4.583.105
1 Đầu tư vào công ty con		7.505.000	4.505.000
4 Đầu tư dài hạn khác		241.467	241.467
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(163.362)	(163.362)
X Tài sản cố định		4.592.803	4.680.080
1 Tài sản cố định hữu hình		3.171.649	3.251.505
a Nguyên giá tài sản cố định		6.121.578	6.096.640
b Hao mòn tài sản cố định		(2.949.929)	(2.845.135)
3 Tài sản cố định vô hình		1.421.154	1.428.575
a Nguyên giá tài sản cố định		2.049.261	2.035.730
b Hao mòn tài sản cố định		(628.107)	(607.155)
XII Tài sản Có khác		10.157.254	10.456.118
1 Các khoản phải thu		4.891.383	5.387.459
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.098.943	4.203.937
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		113.563	33.535
4 Tài sản Có khác		1.226.629	1.003.880
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(173.264)	(172.693)
TỔNG TÀI SẢN		716.806.689	711.714.921

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024**

	Thuyết minh	31.3.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	66.583	88
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		66.583	88
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	80.511.129	84.315.730
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		79.418.841	80.745.540
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		1.092.288	3.570.190
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	494.022.381	483.649.253
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	518.306	117.126
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		37.321	41.534
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	49.003.362	52.392.403
VII Các khoản nợ khác	V.12	19.746.092	21.947.038
1 Các khoản lãi, phí phải trả		6.405.668	7.666.244
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		13.340.424	14.280.794
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		643.905.174	642.463.172
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	72.901.515	69.251.749
1 Vốn của tổ chức tín dụng		39.112.283	39.112.283
a Vốn điều lệ		38.840.504	38.840.504
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		11.119.536	11.119.536
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(71.122)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		22.740.818	19.019.930
a Lợi nhuận năm nay		3.720.888	13.193.492
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		19.019.930	5.826.438
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		716.806.689	711.714.921
CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG	VII.1	21.433.657	22.164.732

TP.HCM, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2024**

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	11.747.495	13.122.926	11.747.495	13.122.926
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(5.219.807)	(7.040.918)	(5.219.807)	(7.040.918)
I Thu nhập lãi thuần		6.527.688	6.082.008	6.527.688	6.082.008
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.177.091	1.019.711	1.177.091	1.019.711
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(507.403)	(433.238)	(507.403)	(433.238)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		669.688	586.473	669.688	586.473
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		233.315	437.947	233.315	437.947
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	26.298	13.980	26.298	13.980
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	204.068	(1.032)	204.068	(1.032)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		197.813	567.543	197.813	567.543
6 Chi phí hoạt động khác		(24.624)	(8.360)	(24.624)	(8.360)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		173.189	559.183	173.189	559.183
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	1.200	29.423	1.200	29.423
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.676.047)	(2.453.481)	(2.676.047)	(2.453.481)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.159.399	5.254.501	5.159.399	5.254.501
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(506.508)	(256.637)	(506.508)	(256.637)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		4.652.891	4.997.864	4.652.891	4.997.864
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.012.031)	(1.081.663)	(1.012.031)	(1.081.663)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		80.028	87.884	80.028	87.884
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(932.003)	(993.779)	(932.003)	(993.779)
XIII Lợi nhuận sau thuế		3.720.888	4.004.085	3.720.888	4.004.085

TP.HCM, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt



Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2024**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.852.489	12.800.039
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.469.424)	(4.965.324)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	528.021	444.806
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	463.681	450.894
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(2.608)	25.062
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	175.657	533.489
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.351.990)	(3.409.652)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(2.367.314)	(2.399.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	828.512	3.479.710
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.626.298)	(5.878.680)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	6.916.537	(3.939.732)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(294.970)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(17.629.643)	2.782.723
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(104.182)	(434.047)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	262.772	(974.625)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	66.495	(499.766)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.804.601)	(15.574.280)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	10.373.128	8.355.640
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(3.400.000)	5.850.000
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(4.213)	(4.608)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	401.180	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.364.271	737.442
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(150)	(300)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(6.356.192)	(6.395.493)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2024**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(33.209)	(142.359)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	154	861
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(3.000.000)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.200	29.531
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(3.031.855)	(111.967)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(9.388.047)	(6.507.460)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	135.771.548	103.429.874
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(71.122)	(43.414)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	126.312.379	96.879.000
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.470.314	6.654.773
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	7.851.831	6.429.413
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	110.986.975	83.794.814
- Chứng khoán đầu tư	1.003.259	-

TP.HCM, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Thùy Dung

Dương Thị Nguyệt

Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:**

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiep Van Vo	Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024**

6. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 13.205 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024****2. Công cụ tài chính phái sinh:**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03"), Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNN ban hành.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024**

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024**

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và các khoản cho vay khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024**

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024**

10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	24.848.095	19.705.804
- Bằng đồng Việt Nam	16.099	11.946
- Bằng ngoại tệ	24.831.996	19.693.858
Tiền gửi có kỳ hạn	86.138.880	90.415.850
- Bằng đồng Việt Nam	67.896.180	71.485.250
- Bằng ngoại tệ	18.242.700	18.930.600
- Dự phòng rủi ro	-	-
	110.986.975	110.121.654
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	2.730.627	1.104.329
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	2.680.627	1.054.329
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	113.667.602	111.175.983

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	5.194.305	5.879.766
Chứng khoán Chính phủ	1.194.305	1.879.766
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	4.000.000	4.000.000
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	5.194.305	5.879.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 3 năm 2024			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.077.118	-	26.023
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	85.003.755	-	383.494
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.466.932	-	108.789
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.965.933	-	10.372
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.224.739	-	99.489
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.193.859	-	7.265

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31.3.2024</u> Triệu đồng	<u>31.12.2023</u> Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	498.386.900	480.623.656
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	44.371	180.101
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	474.510	472.381
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>498.905.781</u></u>	<u><u>481.276.138</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	487.673.667	472.257.884
Nợ cần chú ý	3.922.170	3.168.361
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.179.063	938.094
Nợ nghi ngờ	1.427.904	1.041.074
Nợ có khả năng mất vốn	4.702.977	3.870.725
	<u>498.905.781</u>	<u>481.276.138</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	336.972.101	323.329.722
Cho vay trung hạn	14.050.995	13.766.872
Cho vay dài hạn	147.882.685	144.179.544
	<u>498.905.781</u>	<u>481.276.138</u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.579.397	1.634.223
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	125.378	381.130
Sử dụng trong kỳ	-	(104.182)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>3.704.775</u>	<u>1.911.171</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.059.804	1.651.626
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	519.593	1.263.427
Sử dụng trong kỳ	-	(1.280.830)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.579.397</u>	<u>1.634.223</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	45.959.043	44.903.768
Chứng khoán nợ	45.946.382	44.891.107
Chứng khoán vốn	12.661	12.661
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.040.597	28.559.579
Chứng khoán nợ	22.040.597	28.559.579
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>67.999.640</u>	<u>73.463.347</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	7.505.000	4.505.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	241.467	241.467
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(163.362)	(163.362)
	<u>7.583.105</u>	<u>4.583.105</u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	66.583	88
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u>66.583</u>	<u>88</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	139.111	97.802
- Bằng đồng Việt Nam	120.674	86.705
- Bằng ngoại tệ	18.437	11.097
Tiền gửi có kỳ hạn	79.279.730	80.647.738
- Bằng đồng Việt Nam	76.969.954	77.322.064
- Bằng ngoại tệ	2.309.776	3.325.674
	<u>79.418.841</u>	<u>80.745.540</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	191.282	2.651.188
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	184.850	2.644.756
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	901.006	919.002
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>1.092.288</u>	<u>3.570.190</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>80.511.129</u>	<u>84.315.730</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	98.536.067	8.253.972	106.790.039
Tiền gửi có kỳ hạn	107.423.265	153.463	107.576.728
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	280.306	3.622.353	3.902.659
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	268.849.483	627.903	269.477.386
Tiền gửi ký quỹ	1.577.072	139.559	1.716.631
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.179.771	379.167	4.558.938
	<u>480.845.964</u>	<u>13.176.417</u>	<u>494.022.381</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	96.772.545	7.411.358	104.183.903
Tiền gửi có kỳ hạn	102.975.511	327.629	103.303.140
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	909.014	3.574.735	4.483.749
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	268.853.817	745.841	269.599.658
Tiền gửi ký quỹ	1.517.412	113.479	1.630.891
Tiền gửi vốn chuyên dùng	199.592	248.320	447.912
	471.227.891	12.421.362	483.649.253

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu	38.003.362	38.030.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	22.894.336	22.900.000
Kỳ hạn 3 năm	11.199.289	11.200.000
Kỳ hạn 5 năm	1.497.949	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.411.788	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	11.000.000	11.000.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	11.000.000	11.000.000
	49.003.362	49.030.000

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu	38.642.403	38.680.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	23.535.940	23.550.000
Kỳ hạn 3 năm	11.198.409	11.200.000
Kỳ hạn 5 năm	1.497.202	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.410.852	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	13.750.000	13.750.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	13.750.000	13.750.000
	52.392.403	52.430.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.112.565	1.438.543
Các khoản phải trả bên ngoài	9.790.120	11.475.084
Thu nhập chưa thực hiện	6.666.949	6.809.333
Quỹ khen thưởng phúc lợi	448.336	448.486
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.728.122	1.775.592
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>19.746.092</u>	<u>21.947.038</u>

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	1.1.2024	Phát sinh trong kỳ		31.3.2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	91.312	82.646	145.382	28.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.270.931	1.012.031	2.367.314	915.648
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	118.750	241.878	343.669	16.959
Tổng cộng	<u>2.480.993</u>	<u>1.336.555</u>	<u>2.856.365</u>	<u>961.183</u>

Thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	147.098	97.501
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(33.535)	(63.966)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>113.563</u>	<u>33.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.884.050.358	3.884.050.358
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.884.050.358	3.884.050.358
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.884.050.358	3.884.050.358
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31.3.2024
Vốn điều lệ	38.840.504	-	-	38.840.504
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	7.660.332	-	-	7.660.332
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.459.083	-	-	3.459.083
Quỹ khác	121	-	-	121
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(71.122)	(71.122)
Lợi nhuận chưa phân phối	19.019.930	3.720.888	-	22.740.818
Tổng	69.251.749	3.720.888	(71.122)	72.901.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	664.442	916.648
Thu lãi cho vay	10.138.654	11.149.833
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	697.076	880.050
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	13.800	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	683.276	880.050
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	62.943	67.757
Thu khác từ hoạt động tín dụng	184.380	108.638
	<u>11.747.495</u>	<u>13.122.926</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.450.607	6.314.386
Trả lãi tiền vay	24.532	92.969
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	729.055	596.034
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.613	37.529
	<u>5.219.807</u>	<u>7.040.918</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	45.464	13.980
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.166)	-
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>26.298</u>	<u>13.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	206.576	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.508)	(1.032)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
	<u>204.068</u>	<u>(1.032)</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.200	29.423
	<u>1.200</u>	<u>29.423</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.973	4.360
Chi phí cho nhân viên:	1.541.793	1.447.353
- Chi lương và phụ cấp	535.138	491.249
- Các khoản chi đóng góp theo lương	117.303	104.410
- Chi trợ cấp	2.670	1.266
- Chi khác	886.682	850.428
Chi về tài sản:	403.473	386.221
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	92.184	88.172
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	590.700	492.033
Trong đó: - Công tác phí	5.268	5.260
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	304	90
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	135.537	117.751
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	571	5.763
	<u>2.676.047</u>	<u>2.453.481</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG:

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.550.490	965.298
Thư tín dụng trả chậm	1.173.826	1.218.548
Bảo lãnh thanh toán	3.305.276	3.406.695
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.993.601	1.991.323
Bảo lãnh dự thầu	572.837	547.715
Bảo lãnh vay vốn	42.766	42.766
Cam kết, bảo lãnh khác	12.794.861	13.992.387
	<u>21.433.657</u>	<u>22.164.732</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31.3.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các công ty con	1.450.792	1.163.955
Tiền gửi của các bên liên quan khác	1.025.100	725.417
Tiền gửi tại công ty con	55.000	-
Cho công ty con vay	798.400	824.400
Cho các bên liên quan khác vay	356.030	279.642
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	612	612
Phải thu công ty con	146.000	146.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	4.165	4.678
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	1.841	1.395
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	21.502	8.433
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	12.885	15.283
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	22	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024**

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 31.3.2024	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	501.636.408	573.632.243	18.307.487	93.539.762	73.193.945
Nước ngoài	-	901.267	3.126.170	8.043	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

Mẫu B05a/TCTD

	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
1.2 Rủi ro tiền tệ								
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.084.925	65.256	6.323	1.349	13.119	12.904	571	1.184.447
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.441.089	-	-	-	-	-	-	1.441.089
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	37.816.496	-	267.063	4.789.164	53.380	32.530	116.064	43.074.697
Cho vay khách hàng (*)	12.356.764	3.370	-	-	-	-	-	12.360.134
Tài sản có khác (*)	1.445.217	4.892	15.351	44.734	-	-	-	1.510.194
Tổng tài sản	54.144.491	73.518	288.737	4.835.247	66.499	45.434	116.635	59.570.561
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.169.225	-	15.328	44.666	-	-	-	3.229.219
Tiền gửi của khách hàng	12.134.924	-	237.304	708.857	45.652	6.553	43.127	13.176.417
Các công cụ tài chính phái sinh và các Khoản nợ tài chính khác	37.346.618	-	53.614	3.749.380	-	18.346	-	41.167.958
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	13.999	-	-	-	13.999
Các khoản nợ khác	445.605	-	20.568	7.370	23.334	11.572	7.126	515.575
Tổng nợ phải trả	53.096.372	-	326.814	4.524.272	68.986	36.471	50.253	58.103.168
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.048.119	73.518	(38.077)	310.975	(2.487)	8.963	66.382	1.467.393
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	14.790	-	(23.017)	(6.591)	50.855	3.119	28.300	67.456
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	1.062.909	73.518	(61.094)	304.384	48.368	12.082	94.682	1.534.849

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

Mẫu B05a/TCTD

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.470.314	-	-	-	-	-	6.470.314
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	7.851.831	-	-	-	-	-	7.851.831
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	103.714.017	9.155.185	115.000	493.400	240.000	113.717.602	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.194.305	-	-	-	-	-	5.194.305
Cho vay khách hàng (*)	5.440.431	6.417.010	25.189.932	87.783.447	220.968.659	22.333.154	130.773.148	498.905.781	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	6.438.992	9.179.167	6.573.414	11.126.321	34.681.746	67.999.640	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	7.746.467	7.746.467	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.592.803	4.592.803	
Tài sản có khác (*)	177.160	144	10.153.214	-	-	-	-	-	10.330.518
Tổng tài sản	5.617.591	6.417.154	165.012.605	106.117.799	227.657.073	33.952.875	178.034.164	722.809.261	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	66.583	-	-	-	-	-	66.583
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	77.404.252	2.749.326	356.628	923	-	-	80.511.129
Tiền gửi của khách hàng	-	-	237.944.822	100.730.359	150.628.364	4.718.836	-	-	494.022.381
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	518.306	-	-	-	-	-	518.306
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.699	7.468	20.904	5.250	37.321	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.998.844	6.199.717	15.493.615	21.083.828	227.358	49.003.362	
Các khoản nợ khác	-	-	19.746.092	-	-	-	-	-	19.746.092
Tổng nợ phải trả	-	-	341.678.899	109.683.101	166.486.075	25.824.491	232.608	643.905.174	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.617.591	6.417.154	(176.666.294)	(3.565.302)	61.170.998	8.128.384	177.801.556	78.904.087	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2024

3. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát